

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI: Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường Úc
trong tháng 11/2024

THUỘC NHIỆM VỤ
“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai
hiệp định CPTPP năm 2024”

Hà Nội, 2024

Tình hình kinh tế, thương mại nổi bật của thị trường đối tác trong tháng

Tình hình thương mại của thị trường trong tháng

Với diện tích khoảng 7,7 triệu km² (đứng thứ 6 thế giới), nằm biệt lập, không có đường biên giới trên đất liền với bất kỳ quốc gia/vùng lãnh thổ nào và được bao quanh bởi Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, Úc được xem là một “lục địa đảo”, rất thuận lợi trong việc giao thương, trao đổi hàng hóa bằng đường biển với Úc

Trong nhiều năm qua, Australia vẫn được biết đến là một trong những quốc gia có hoạt động trao đổi thương mại sôi động trên thế giới. Là quốc gia rất giàu tài nguyên khoáng sản như than đá, sắt, đồng, thiếc, vàng, bạc, bô-xít, uranium, niken, tungsten, cát sa khoáng, chì, kẽm, kim cương, khí tự nhiên, dầu mỏ... nên Úc có thế mạnh trong xuất khẩu các mặt hàng khai khoáng này.

Theo số liệu của Trademap, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Úc trong 10 tháng năm 2024 đạt 286,5 tỷ USD và nhập khẩu đạt 237,5 tỷ USD. Theo đó, thặng dư thương mại của Úc trong giai đoạn này đạt 49 tỷ USD.

Bảng 1: Nhập khẩu hàng hoá của Úc 10 tháng và ước năm 2024

Nguồn cung	10T/2024 (nghìn USD)	10T/24 so 10T/23 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	N2024 so N2023 (%)	Tỷ trọng 10T/2024 (%)	Tỷ trọng N2023 (%)
Tổng KNNK	237.470.204	2,94	284.964.245	3,24	100,00	100,00
Trung Quốc	59.739.988	3,57	71.687.986	3,73	25,16	25,04
Hoa Kỳ	27.828.744	8,02	33.394.493	8,86	11,72	11,11
Nhật Bản	13.676.527	-5,12	16.411.832	-5,40	5,76	6,29
Hàn Quốc	13.489.091	-7,47	16.186.909	-8,09	5,68	6,38
Thái Lan	10.943.339	6,68	13.132.007	4,50	4,61	4,55
Đức	10.372.282	2,82	12.446.738	4,09	4,37	4,33

Báo cáo “Tổng hợp, phân tích & cung cấp thông tin về hoạt động thương mại giữa Việt Nam với Úc tháng 11/2024”

Nguồn cung	10T/2024 (nghìn USD)	10T/24 so 10T/23 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	N2024 so N2023 (%)	Tỷ trọng 10T/2024 (%)	Tỷ trọng N2023 (%)
Malaysia	9.362.435	-10,05	11.234.922	-8,82	3,94	4,46
Singapore	8.163.161	-6,15	9.795.793	-8,23	3,44	3,87
Việt Nam	6.537.000	23,65	7.844.400	23,59	2,75	2,30
Ấn Độ	5.922.744	14,57	7.107.293	19,25	2,49	2,16
Italia	5.288.732	1,96	6.346.478	0,70	2,23	2,28
Đài Loan	5.075.622	0,40	6.090.746	3,95	2,14	2,12
Indônêsi	4.515.041	50,31	5.418.049	50,59	1,90	1,30
Các khu vực châu Âu khác (trừ EU)	4.453.079	-7,05	5.343.695	-4,38	1,88	2,02
Anh	4.382.548	-2,40	5.259.058	-1,69	1,85	1,94
Pháp	4.378.903	6,66	5.254.684	7,17	1,84	1,78
New Zealand	4.049.269	-2,16	4.859.123	-1,34	1,71	1,78
Mêhicô	2.647.069	11,21	3.176.483	11,77	1,11	1,03
Thụy Sĩ	2.245.928	-6,28	2.695.114	-5,46	0,95	1,03
Canada	2.135.595	-1,91	2.562.714	-2,70	0,90	0,95
Papua New Guinea	2.117.853	28,61	2.541.424	23,06	0,89	0,75
Tây Ban Nha	2.057.419	17,20	2.468.903	17,26	0,87	0,76
Brunei	1.988.702	-0,93	2.386.442	-4,49	0,84	0,91
Bỉ	1.813.078	8,97	2.175.694	6,00	0,76	0,74
Hà Lan	1.759.838	-0,36	2.111.806	1,02	0,74	0,76
Thụy Điển	1.611.990	11,36	1.934.388	11,69	0,68	0,63

Nguồn cung	10T/2024 (nghìn USD)	10T/24 so 10T/23 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	N2024 so N2023 (%)	Tỷ trọng 10T/2024 (%)	Tỷ trọng N2023 (%)
Ai Len	1.448.995	7,57	1.738.794	9,77	0,61	0,57
Nam Phi	1.218.893	48,73	1.462.672	38,22	0,51	0,38
Các TVQ Arập Thống nhất	1.085.257	62,63	1.302.308	50,02	0,46	0,31
Đan Mạch	1.068.669	-5,71	1.282.403	-4,51	0,45	0,49
Áo	1.057.773	-20,41	1.269.328	-19,33	0,45	0,57
Ba Lan	1.051.983	2,45	1.262.380	3,21	0,44	0,44
Thổ Nhĩ Kỳ	973.762	27,37	1.168.514	24,66	0,41	0,34
Bănglădet	854.543	4,87	1.025.452	9,63	0,36	0,34
Phần Lan	846.034	-8,73	1.015.241	-4,41	0,36	0,38

Nguồn: Trademap

Từ quy mô thương mại nói trên có thể thấy Úc là một trong những thị trường lớn trên thế giới. Với trị giá nhập khẩu lớn cùng sự tăng trưởng nhập khẩu liên tục, Úc là thị trường mà các nhà xuất khẩu hướng đến mạnh mẽ. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Úc trong 10 tháng năm 2024 tăng 2,94% so với cùng kỳ năm ngoái, ước cả năm 2024 sẽ tăng 3,24% so với năm 2023.

Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là bốn nguồn cung chính của Úc. Kim ngạch nhập khẩu từ bốn quốc gia này đã chiếm 48,32% tổng nhập khẩu hàng hóa của Úc trong 10 tháng năm 2024. Trong đó, Trung Quốc là nguồn cung lớn nhất với kim ngạch nhập khẩu 10 tháng năm nay từ Trung Quốc đạt gần 59,34 tỷ USD, chiếm 25,16% tỷ trọng trong cơ cấu các nguồn cung của Úc. Đứng thứ hai là Hoa Kỳ với kim ngạch nhập khẩu 10 tháng năm nay từ Hoa Kỳ đạt xấp xỉ 27,83 tỷ USD, chiếm 11,72% tỷ trọng. Tương tự kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản chiếm 5,76% tỷ trọng và từ Hàn Quốc chiếm 5,68% tỷ trọng.

Tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với thị trường trong tháng

Mặc dù xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Úc có xu hướng tăng nhưng Việt Nam vẫn đang thâm hụt thương mại. Tính trong 10 tháng 2024, thâm hụt thương mại ở mức 914,8 triệu USD.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Úc

Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu sang Úc mạnh thuộc nhóm hàng công nghiệp. Trong đó, mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng có trị giá xuất khẩu cao nhất, đạt 1,05 tỷ USD trong 10 tháng năm 2024, tăng 114,14% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 19,1% tỷ trọng trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu sang Úc. Đây cũng là mặt hàng của Việt Nam tăng trưởng xuất khẩu sang Úc mạnh nhất.

Có trị giá xuất khẩu lớn thứ hai là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện với 591,8 triệu USD trong 10 tháng năm 2024, tăng 8,74% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 10,76% tỷ trọng.

Xuất khẩu sang Úc tăng ở nhiều mặt hàng, nhưng cũng có dấu hiệu giảm ở một số ít nhóm hàng như nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, đạt gần 8,8 triệu USD trong 10 tháng năm 2024, giảm 17,52% so với cùng kỳ 10 tháng năm 2023. Tuy nhiên, đây chỉ là mặt hàng có trị giá xuất khẩu sang Úc thấp, chiếm 0,16% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Úc.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu một số hàng hoá của Việt Nam sang Úc tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

Tên nhóm/mặt hàng	T10/2024 (nghìn USD)	So T10/2023 (%)	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Tỷ trọng 10T/2024 (%)
<i>Tổng KNXK sang Úc</i>	<i>471.417</i>	<i>-7,05</i>	<i>5.500.041</i>	<i>25,85</i>	<i>100,00</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	61.598	-21,69	1.050.706	114,14	19,10
Điện thoại các loại và linh kiện	27.066	-22,51	591.812	8,74	10,76

Báo cáo “Tổng hợp, phân tích & cung cấp thông tin về hoạt động thương mại giữa Việt Nam với Úc tháng 11/2024”

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	58.355	29,74	542.876	32,49	9,87
Dầu thô	0	-100	475.417	0,47	8,64
Hàng dệt, may	48.223	37,29	466.251	20,46	8,48
Giày dép các loại	39.645	13,14	329.233	4,28	5,99
Hàng thủy sản	29.980	-2,79	278.587	8,86	5,07
Sắt thép các loại	16.228	-45,02	164.234	21	2,99
Sản phẩm từ sắt thép	19.208	29,04	153.016	17,26	2,78
Gỗ và sản phẩm gỗ	16.531	10,43	134.155	11,45	2,44
Phương tiện vận tải và phụ tùng	10.287	51,2	107.587	50,03	1,96
Hàng rau quả	9.441	5,48	88.537	27,87	1,61
Hạt điều	9.502	1,55	85.134	7,68	1,55
Sản phẩm từ chất dẻo	9.688	16,81	82.300	13,26	1,50
Giấy và các sản phẩm từ giấy	7.618	-1,9	73.241	12,2	1,33
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	10.484	47,26	71.583	26,37	1,30
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	5.923	9,51	53.855	10,88	0,98
Kim loại thường khác và sản phẩm	7.039	82,6	48.864	42,98	0,89
Cà phê	2.067	-54,1	44.720	44,03	0,81
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	4.574	41,06	36.276	21,95	0,66
Dây điện và dây cáp điện	3.526	148,2	36.267	69,63	0,66
Sản phẩm hóa chất	4.251	32,81	34.238	5,11	0,62
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	4.198	16,46	33.704	19,63	0,61
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	3.289	19,97	31.592	12,99	0,57

Gạo	4.507	34,48	28.863	23,02	0,52
Clanhke và xi măng	3.552	57,01	22.231	8,44	0,40
Sản phẩm từ cao su	2.421	85,14	18.518	15,1	0,34
Chất dẻo nguyên liệu	2.228	53	15.622	28,85	0,28
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.765	78,42	15.105	3,14	0,27
Sản phẩm gốm, sứ	1.946	24,97	14.057	14,17	0,26
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1.080	-13,13	11.861	-4,89	0,22
Hạt tiêu	1.809	86,69	11.130	51,65	0,20
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.530	74,18	8.778	-17,52	0,16

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Nhập khẩu hàng hóa từ Úc

Nhập khẩu hàng hóa từ Úc tiếp tục giảm. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng từ Úc trong tháng 10/2024 đạt 610 triệu USD, giảm 6,89% so với tháng 10/2023. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Úc trong 10 tháng năm nay giảm 9,22% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 6,4 tỷ USD.

Than các loại là mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ Úc, đạt gần 175 triệu USD trong tháng 10/2024, giảm 23,62% so với tháng 10/2023. Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ Úc 10 tháng năm 2024 giảm 15,17% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 2,3 tỷ USD, chiếm 36,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Úc.

Nhập khẩu một số mặt hàng thế mạnh của Úc như quặng và khoáng sản, kim loại thường khác, sữa và sản phẩm sữa... về Việt Nam vẫn tăng khá. Cụ thể, tính trong 10 tháng năm nay, kim ngạch nhập khẩu quặng và khoáng sản từ Úc tăng 26,86% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 1,1 tỷ USD USD, chiếm 16,83% tỷ

trọng trong cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu từ Úc; kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa cũng tăng tới 94,99%, đạt 96,6 triệu USD, chiếm 1,51%.

Bảng 3: Kim ngạch nhập khẩu một số hàng hoá của Việt Nam từ Úc tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	T10/2024 (nghìn USD)	So T10/2023 (%)	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Tỷ trọng 10T/2024 (%)
Tổng KNNK từ Úc	610.036	-6,89	6.414.847	-9,22	100,00
Than các loại	174.977	-23,62	2.315.610	-15,17	36,10
Quặng và khoáng sản khác	96.777	16,08	1.079.652	26,86	16,83
Kim loại thường khác	86.991	73,69	883.321	106,55	13,77
Bông các loại	83.926	-25,86	536.961	-31,28	8,37
Lúa mì	21.404	-54,68	292.456	-66,81	4,56
Hàng rau quả	19.218	46,93	130.172	3,24	2,03
Phế liệu sắt thép	10.618	-16,28	109.504	15,07	1,71
Sữa và sản phẩm sữa	7.655	32,31	96.591	94,99	1,51
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.896	-27,46	60.907	30,92	0,95
Dược phẩm	6.785	164,11	49.628	78,2	0,77
Khí đốt hóa lỏng	0		39.245		0,61
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	3.385	146,2	26.436	18,42	0,41
Sản phẩm hóa chất	1.815	18,56	24.824	13,04	0,39
Sắt thép các loại	5.419	419,15	16.718	-23,71	0,26

Báo cáo “Tổng hợp, phân tích & cung cấp thông tin về hoạt động thương mại giữa Việt Nam với Úc tháng 11/2024”

Mặt hàng	T10/2024 (nghìn USD)	So T10/2023 (%)	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Tỷ trọng 10T/2024 (%)
Chế phẩm thực phẩm khác	1.666	15,38	14.185	2,78	0,22
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	968	-4,87	14.008	-3,36	0,22
Dầu mỡ động, thực vật	1.873	89,54	13.015	42,54	0,20
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.834	102,75	12.357	-1,16	0,19
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	691	-24,49	11.263	3,06	0,18
Gỗ và sản phẩm gỗ	748	-23,11	4.751	-38,53	0,07
Chất dẻo nguyên liệu	680	182,14	4.142	-8,25	0,06
Sản phẩm từ sắt thép	356	65,49	4.023	-19,5	0,06
Hóa chất	38	-82,08	766	-28,44	0,01

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan